

**BÁO CÁO**

**Kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và  
xử lý đất dôi dư trên địa bàn huyện năm 2021**

Kính gửi: Ban Thường vụ Huyện ủy

Thực hiện Chương trình làm việc của BTV Huyện ủy 6 tháng cuối năm 2021 số 08-CTr/HU ngày 25/6/2021, UBND huyện báo cáo kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xử lý đất dôi dư trên địa bàn huyện năm 2021, như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CỦA UBND HUYỆN**

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong các năm 2019 – 2020; Thông báo số 693-TB/HU ngày 24/12/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy thông báo kết luận về đẩy nhanh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý đất dôi dư, xen kẹt; thực hiện phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình.

UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo gồm: 01 Kế hoạch, 01 Quyết định, 01 Thông báo, 12 Công văn, cụ thể:

- Ngày 05/7/2019, UBND huyện ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND về việc giao chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong các năm 2019 - 2020.

- 01 Quyết định: số 1228/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất gắn với xử lý đất dôi dư trên địa bàn huyện.

- 01 Thông báo: số 50/TB-UBND ngày 05/3/2020 thông báo ý kiến kết luận của UBND huyện tại cuộc họp giao ban lãnh đạo UBND huyện về đánh giá tình hình thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất;

- 12 Công Văn: số 32/UBND-TNMT ngày 16/01/2019 về việc đăng ký giao chỉ tiêu cấp GCN quyền sử dụng đất năm 2019; số 118/UBND-TNMT ngày 07/3/2019 về việc thẩm tra Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật tại xã Nhật Quang; số 233/UBND-TNMT ngày 02/5/2019 về việc báo cáo đánh giá thực trạng việc cấp Giấy chứng nhận mang tên vợ và chồng; số 268/UBND-TNMT ngày 14/5/2019 về việc thực hiện Kết luận thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; số 611/UBND-TNMT ngày 08/10/2019 về việc thẩm tra Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật tại xã Đình Cao; số 40/UBND-TNMT ngày 31/01/2020 về việc đẩy nhanh rà soát, xét duyệt đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; số 357/UBND-TNMT ngày 15/4/2020 về việc cấp GCNQSDĐ cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện; số 857/UBND-TNMT ngày 08/10/2020 về việc đẩy nhanh



rà soát, xét duyệt đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; số 309/UBND-TNMT ngày 05/5/2021, số 796/UBND-TNMT ngày 01/9/2021 về việc đề nghị hướng dẫn xử lý đất lấn, chiếm trường ngày 01/7/2014; số 483/UBND-TNMT ngày 18/6/2021 về việc hướng dẫn xử lý những khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp GCNQSD đất; số 648/UBND-TNMT ngày 27/7/2021 về việc Đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi chuyển nhượng một phần diện tích ...

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn phối hợp với các đơn vị liên quan như Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, Chi cục thuế khu vực Tiên Lữ - Phù Cừ, Chi nhánh ngân hàng Công thương huyện rà soát các thủ tục có liên quan và công bố công khai thủ tục hành chính, phí và lệ phí mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định.

## II. KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT

**1. Chỉ tiêu UBND tỉnh giao trong các năm 2019-2020 (theo Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh) tiếp tục thực hiện năm 2021:**

**1.1. Giao cấp GCN ở khu dân cư 3.263 thửa đất, trong đó: 1.370 thửa đất ở, 1.893 thửa đất nông nghiệp.**

- Ủy ban nhân dân huyện giao chỉ tiêu cho các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Đơn vị tính: thửa đất

STT	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng số GCN đã cấp khu dân cư đến năm 2018			Số hồ sơ còn lại cần kê khai để được cấp GCN	Chỉ tiêu giao cấp GCN khu dân cư trong các năm 2019-2021		
		Tổng số HS cần kê khai cấp GCN	Tổng số GCN đã cấp đến hết năm 2018	Tỷ lệ cấp GCN (%)		Tổng giao cấp GCN (lần đầu)	Đất ở	Đất NN
1	2	3	4	5= 4:3	6	7= 8+9	8	9
1	Tổng Trân	2.222	2.113	95,1	109	50	20	30
2	Nhật Quang	2.112	1.864	88,3	248	100	40	60
3	Tiên Tiến	2.044	1.741	85,2	303	100	40	60
4	Tam Đa	2.771	2.174	78,5	597	150	50	100
5	Phan Sào Nam	2.188	1.659	75,8	529	150	70	80
6	Nguyên Hòa	1.716	1.267	73,8	449	120	50	70
7	Đình Cao	5.069	3.647	71,9	1.422	350	150	200
8	Minh Hoàng	2.472	1.709	69,1	763	180	50	130
9	Tổng Phan	3.574	2.348	65,7	1.226	250	100	150
10	Minh Tân	2.022	1.289	63,7	733	163	80	83
11	Minh Tiến	3.095	1.899	61,4	1.196	250	90	160
12	Đoàn Đào	4.860	2.954	60,8	1.906	400	150	250
13	Trần Cao	2.582	982	38,0	1.600	500	230	270
14	Quang Hưng	2.649	620	23,4	2.029	500	250	250
	<b>Tổng cộng</b>	<b>39.376</b>	<b>26.266</b>	<b>66,7</b>	<b>13.110</b>	<b>3.263</b>	<b>1.370</b>	<b>1.893</b>